

NGUYỄN LAI

Nhận thức

TỪ TIỀN ĐỀ

NGÔN NGỮ VÀ HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN

Hệ thống gồm 36 bài soạn theo hướng
phân tích - vận dụng dùng cho giảng dạy và tham khảo



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

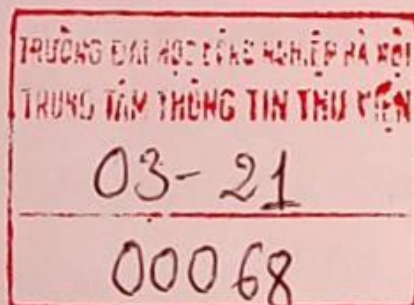
NGUYỄN LAI

NHẬN THỨC

TỪ TIỀN ĐỀ

NGÔN NGỮ VÀ HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN

*Hệ thống gồm 36 bài soạn theo hướng phân tích - vận dụng
dùng cho giảng dạy và tham khảo*



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

LỜI GIỚI THIỆU

Từ năm học 1979 - 1980, Ngành Ngôn ngữ, Trường Đại học Tổng hợp bắt đầu triển khai giáo trình Ngôn ngữ học đại cương cho sinh viên các lớp năm thứ ba hệ chuyên ngành Ngôn ngữ học. Đây là một cố gắng lớn nhằm trang bị cho người học những cơ sở lí luận căn bản nhất về ngữ học từ các phương diện bản thể, nhận thức và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ.

Tuy nhiên, cũng từ thời điểm đó đến nay, lí luận Ngôn ngữ học quốc tế đã có nhiều biến động và phát triển đáng kể, cho nên nội dung các vấn đề trình bày cho sinh viên cũng được liên tục cải tiến trong một cái khung tương đối ổn định. Cái khung đó gồm có ba phần:

- a - Những kiến giải về bản chất và chức năng của ngôn ngữ;
- b - Các nhận xét về hệ thống và cấu trúc ngôn ngữ;
- c - Giới thiệu về các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ.

Tập tài liệu này của GS.TSKH. Nguyễn Lai nằm ở nội dung thứ nhất. Đây là tập bài giảng trong nhiều năm mà GS.TSKH. Nguyễn Lai đã trình bày cho sinh viên, nghiên cứu sinh những khía cạnh then chốt nhất của bình diện nhận thức luận đối với ngôn ngữ.

Xuất phát từ bản chất của ngôn ngữ, coi nó là công cụ giao tiếp quan trọng nhất của con người, tác giả đã phân tích khá nhiều về mặt kí hiệu của ngôn ngữ, cách nhìn nó từ góc độ

nhận thức để từ đó dò tìm ra các mối liên hệ chức năng khác của ngôn ngữ.

Trọng tâm thứ hai của các phân tích là mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy trên một dải của nhiều vấn đề ngôn ngữ. Tác giả đã đọc, nghiền ngẫm các sự kiện ngôn ngữ và trình bày một vài kiến giải với ý kiến riêng của mình.

Tập bài giảng này, khác với một số sách tiếng Việt khác về ngữ học, không trình bày một mạch các nguyên lý lý thuyết thuần túy. Tác giả đã cải tiến nó với lối giới thiệu thành từng bài, trong đó có những bài lý luận chung, có những bài đề cập tới các vấn đề cụ thể rồi qua cách phân tích mà đi đến các nhận xét chung. Làm như thế, nội dung của các bài giảng khá đa diện, người học được gợi mở nhiều ý kiến để có thể tự suy nghĩ và phát triển.

Ngôn ngữ học đại cương là một lĩnh vực rất khó. Hiểu được nó đã khó, dùng được nó lại càng khó hơn. Chúng tôi hy vọng, cùng với tập bài giảng này, các tập bài giảng khác của các giáo sư, dành cho những vấn đề tiếp theo, sẽ được tiếp tục xuất bản nhằm phục vụ nhu cầu học tập của anh chị em sinh viên trong môn học Ngôn ngữ học đại cương đang ngày một mở rộng.

Với tình cảm trân trọng, tôi xin giới thiệu tập sách này với anh chị em sinh viên, nghiên cứu sinh và với bạn đọc.

Tháng 8 năm 2012

GS.TS. ĐINH VĂN ĐỨC

Nguyên Chủ nhiệm Khoa Ngôn Ngữ học
Đại học Quốc gia Hà Nội

PHẦN DẪN NHẬP

Trong nhiều năm trở lại đây, mặt hoạt động của ngôn ngữ trở thành một trong những định hướng được ưu tiên cập nhật đối với giới nghiên cứu ngữ học. Với hướng đi này, tất cả những nhân tố góp phần sản sinh hiệu lực giao tiếp đều được tính đến một cách khá triệt để. Không phải ngẫu nhiên mà đã từ rất sớm, trong tác phẩm *Các phương pháp của ngôn ngữ học kết cấu* (1951) của mình, chính Z.S. Harris đã dẫn lại lời sau đây của L.Bloomfield: "Giống nhau trong ngôn ngữ không phải là đồng nhất về phương diện thể chất, mà là có thể thay thế cho nhau nhưng vẫn không gây ra sự thay đổi trong cách phản ứng của người nghe. Và trong khi lấy cách phản ứng của người nghe làm tiêu chuẩn như vậy, chúng tôi nhích gần đến tiêu chuẩn ý nghĩa mà các nhà ngôn ngữ học thường yêu cầu. Và hình như không tránh khỏi một cái gì như vậy ít ra trong giai đoạn hiện nay của ngôn ngữ học".

Song song với xu hướng trên, nhất là gần đây, cũng đã có những lời cảnh báo rằng, cần phải chú ý đúng mức đến việc làm sáng tỏ những vấn đề thuộc về bản chất nhận thức của ngôn ngữ, trong đó đặc biệt là nhận thức từ tiền đề ngôn ngữ và hoạt động thực tiễn (AILA Review, 1994).

Nếu nhìn từ góc độ nào đó thì chính lời cảnh báo sau đã tạo lại sự cân bằng cần thiết ít ra đối với chúng tôi - những người

dạy lí luận ngôn ngữ học đại cương tại một trường khoa học cơ bản.

Cần thiết bởi lẽ: 1) Ngôn ngữ và hoạt động nhận thức như một hợp phần quan trọng của ngôn ngữ học đại cương vốn liên quan đến phạm trù *bản chất nhận thức của ngôn ngữ*. Nhưng cho đến nay, nó chưa được quan tâm đúng mức trong quá trình giảng dạy; 2) Đặc biệt, về mặt cơ sở lí thuyết, những gì đã được giảng dạy của hợp phần này trong giáo trình, phần lớn hầu như chưa được đặt trực tiếp vào cơ chế chiều sâu của tầm nhìn triết học (ở Mỹ, Đức... đều có loại giáo trình chuyên ngành sâu kiểu này làm sách gối đầu giường cho sinh viên); 3) Mặt khác, trong thực hành giảng dạy, *tư duy logic* thường được đặt ra trong sự tách rời với *tư duy hình tượng*, và sự gắn bó giữa ngôn ngữ và nhận thức chưa được khai triển vào nhiều đối tượng thực tiễn, đặc biệt chưa được phân tích sâu trên cách tư duy nhận thức riêng của người Việt thông qua loại hình tiếng Việt.

Như vậy, ngoài yêu cầu điều chỉnh từ chiều sâu theo xu thế chung, ở đây còn có lí do riêng là phải giảng dạy hợp phần quan trọng này sao cho hoàn chỉnh theo hướng *cơ bản và thực tiễn* hơn.

Đây là lí do vừa gián tiếp vừa trực tiếp của sự cho ra mắt tập bài giảng *nhận thức từ tiền đề ngôn ngữ và hoạt động thực tiễn*.

*

Trong quá trình hoàn chỉnh tập bài giảng *nhận thức từ tiền đề ngôn ngữ và hoạt động thực tiễn*, chúng tôi gặp không

ít khó khăn. Đặc biệt là khó khăn trong cách *nhận thức về đối tượng* và *phương pháp trình bày đối tượng*. Điều này được chúng tôi cố gắng chủ động khắc phục bằng cách trình bày một hệ thống các chỉ dẫn mang tính giới thuyết sau đây:

1. Điểm chú ý đầu tiên nằm sâu trong tính bản thể của đối tượng. Về mặt *bản thể*, ngôn ngữ và nhận thức không phải là những thực thể sẵn có. Chúng được hình thành và phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp cùng với sự phát triển của loài người về mặt sinh vật học và xã hội học. Tuy ngôn ngữ và nhận thức là hai thực thể, nhưng trong tính hiện thực của *sự tồn tại và hoạt động* thì chúng không thể tách rời nhau. Cái này phải lấy cái kia làm điểm tựa. Và đến lượt mình, cả hai đều phải lấy *hoạt động thực tiễn* của con người làm tiền đề. Nói đến hoạt động thực tiễn là nói đến sự tác động của con người vào môi trường thực tế khách quan để chinh phục và cải tạo nó. Đây chính là động lực vừa trực tiếp vừa sâu xa tạo ra hoạt động nhận thức của con người. Như vậy, trong tính hiện thực của nó, quan hệ giữa ngôn ngữ và nhận thức bao giờ cũng được *thực tiễn hoá* bằng *hoạt động nhận thức có định hướng* của chính con người trước thế giới khách quan. Tại đây, hoạt động nhận thức phụ thuộc vào năng lực các giác quan và bộ óc của con người cá thể. Thế giới thực hữu được con người nhận thức và đồng hoá vào ngôn ngữ ở đây, do vậy, bao giờ cũng mang dấu ấn của con người - xã hội - lịch sử - cụ thể... Đây chính là những ranh giới phức hợp rất tế nhị không thể không quan tâm khi thiết kế 3 bài trọng điểm lí luận đầu tiên của tập bài giảng. Tại đây, một số luận điểm của Marx, Engels, Saussure về ngôn ngữ học được khai thác. Và, trong cách đánh

giá của tập sách, những luận điểm trên được định vị như là *tầm nhìn kinh điển liên quan đến hướng đi cần cập nhật hiện nay của ngôn ngữ học (Bài 1, 2, 3 phần I).*

2. Điểm chú ý tiếp theo là mối liên hệ giữa ngôn ngữ và hoạt động nhận thức. Đó là hoạt động của ngôn ngữ định hướng vào thực tiễn được khảo sát từ tầm nhìn năng động của *quá trình tư duy*. Với cách tiếp cận trên, phạm trù nội dung và hình thức của hoạt động ngôn ngữ không thể tách khỏi sự tương tác từ *tầm nhìn mở* của cơ chế tín hiệu học. Nếu cơ chế tín hiệu học không được tận dụng thì khó làm sáng tỏ thực chất mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy nhận thức định hướng vào hoạt động thực tiễn với tất cả những cung bậc tinh tế vốn có của nó (kể cả tư duy hình tượng). Với trọng điểm mang tính thời sự cần được cập nhật này, về mặt lí thuyết, chúng tôi phải đi một bước xa hơn. Đó là việc làm sáng tỏ vấn đề bản chất tín hiệu của ngôn ngữ. Hiểu được mạch tiếp cận trên, bạn đọc chắc chắn sẽ không ngạc nhiên khi thấy xuất hiện trong phần đầu của tập sách các bài: *Tín hiệu và cơ chế tín hiệu học của hoạt động ngôn ngữ (5; I) Giá trị và nghĩa trong mối quan hệ với bản chất tín hiệu ngôn ngữ (từ một số luận đề của Marx) (2; I)...*

3. Xét từ góc độ *động* về phương diện *tạo nghĩa* trong mối quan hệ giữa ngôn ngữ và nhận thức *thông qua sự hành chức cụ thể của hoạt động ngôn ngữ* (để trở lại làm sáng tỏ mối quan hệ giữa tư duy và ngôn ngữ) là điều chúng tôi không thể né tránh. Để làm sáng tỏ cơ chế trên, chúng tôi không thể không chỉ ra các *hiện tượng mới* trong ngôn ngữ. Vì, theo kinh

nghiệm của nhiều nhà ngôn ngữ học, "chỉ có thể phát hiện ra những quy luật của các mối liên hệ nguồn gốc giữa tư duy nhận thức và ngôn ngữ trong quá trình hình thành các hiện tượng ngôn ngữ mới". Theo hướng này, một loạt bài khảo sát từ góc độ vừa lí luận vừa thực tiễn được khai triển: *Sự hình thành cấu trúc VÀO NAM từ góc độ tạo nghĩa của hoạt động nhận thức* (9; I) *Tạo nghĩa mới từ cảm quan cách mạng của Hồ Chí Minh* (7; II) *Mấy cấu trúc định danh mở rộng mới thường gặp* (2; II).

4. Khi giải quyết từng chủ điểm cụ thể trong quá trình khai triển công trình, chúng tôi gặp phải nhiều khó khăn nằm ở cấp độ thấp hơn. Nhưng ở đây không thể nói là chúng không liên quan trực tiếp đến quan hệ giữa hoạt động năng động của tư duy và ngôn ngữ. Thậm chí, chính tại đây, chúng đòi hỏi sự lí giải về mối quan hệ trên với tính sư phạm cao hơn trong ý thức thao tác. Để giải quyết những gay cấn thuộc loại này, dĩ nhiên chúng tôi không thể chỉ đưa ra những tuyên ngôn mang tính phương châm chung. Trái lại, phải *thực thi bằng thao tác* với sự chỉ dẫn của ý thức lí luận cho từng đối tượng cụ thể đang gắn trực tiếp với môi trường thực tiễn. Trong phạm vi này, cũng cần nêu lên trường hợp khá tiêu biểu. Chẳng hạn, cách lí giải về sự *chuyển hoá* nghĩa *biểu tượng* sang nghĩa *khái niệm* gắn với kí hiệu *Nam* từ cứ liệu tiếng Việt tại môi trường Việt Nam, thông qua cách tri nhận của người Việt. Rõ ràng việc "chế biến" nghĩa *biểu tượng* thành nghĩa *khái niệm* trong sự tương tác giữa tư duy và ngôn ngữ ở đây không thể tách rời với *khả năng tri nhận chủ quan* của con người Việt Nam xã hội lịch sử cụ thể. Tại đây, qua tính chất tích hợp của quá trình tạo nghĩa, chúng tôi đã phát hiện ra sự tham gia

đồng thời và rất biện chứng của các cấp độ (logic, ngữ nghĩa, ngữ pháp) với sự tương tác lẫn nhau trong cơ chế năng động của phạm trù ngôn ngữ. Và điều đáng nói là, chủ thể quan trọng đích thực đứng đằng sau chi phối quá trình này không phải là nhân tố xa lạ nào khác, mà chính là khả năng tri nhận của con người Việt Nam mang tính xã hội lịch sử cụ thể. (*Vài ghi nhận về từ đi trong tiếng Việt (3; IV); Sự hình thành cấu trúc vào nam từ góc độ tạo nghĩa của hoạt động nhận thức (9; I)*).

5. Dựa vào *ngữ học giao tiếp* trong mối quan hệ với hoạt động nhận thức tại công trình này, chúng tôi cũng đưa ra những thao tác và lập luận để lần đầu tiên thử phản bác lại khái niệm *từ hư* (một *khái niệm* đồng thời cũng là một *quan điểm nhận thức* vốn được từ lâu khẳng định và chấp nhận theo truyền thống). Yêu cầu đặt ra ở đây là mạnh dạn thử gợi mở một quan niệm và kèm theo đó là *một quan điểm khảo sát*, qua đó, có thể giúp người học không mơ hồ khi nhận dạng *các nét nghĩa tâm lí* thuộc phạm trù nghĩa nói chung của ngôn ngữ. Tại đây, chúng tôi chú ý cách nhận thức theo hướng tích cực của Stepanov mà nhiều người chưa thực sự quan tâm: "Ý nghĩa của từ là một biến dạng của các hiện tượng tâm lí, song từ đó không thể nói rằng từ không thể biểu thị mọi sự hoạt động đa dạng của hoạt động tâm lí con người cùng mọi biến dạng của nó như cảm giác, cảm xúc, thụ cảm, quan niệm...". Vận dụng cách nhìn trên, xét sự thể hiện cuối cùng của quan hệ ngôn ngữ và tư duy qua *hiệu lực giao tiếp* bằng những khảo sát cụ thể, lần đầu tiên chúng tôi có thể khẳng định được rằng: (1) Khái niệm *từ hư* hoá cần được đặt trong mối quan hệ giữa ngôn ngữ và hoạt động nhận thức gắn với quá trình tạo nghĩa định hướng vào hiệu lực

giao tiếp. (2) *Hư hoá* nếu xét theo hướng trên thì không phải là quá trình "mờ" nghĩa, "teo" nghĩa hoặc "mất" nghĩa. (3) Trái lại, đây là quá trình làm định hình *nghĩa mới* gắn với *yêu cầu đồng hoá nhận thức thực tiễn* vào ngôn ngữ từ những tín hiệu sẵn có. (4) Xét quá trình tạo nghĩa gắn với hiện tượng mà từ lâu được gọi là *hư hoá*, chúng tôi thấy rằng, *tín hiệu xuất hiện về sau không phủ định những tín hiệu xuất hiện trước*, trái lại, những tín hiệu có cùng một vỏ ngữ âm này được song song tồn tại và sử dụng một cách tích cực và bình đẳng trên trục đồng đại của của ngôn ngữ. Ví dụ: *ra* (*ra* đường), *ra* (*chạy ra*), *ra* (*tìm ra*), *ra* (*đẹp ra*)... (Các bài phục vụ cho định hướng trên: *Từ hư và hiện tượng hư hoá của tiếng Việt từ góc nhìn dụng học* (5;II); *Vấn đề xác định hiệu lực giao tiếp* (6;II)...).

6. Trong quá trình khảo sát các đối tượng cụ thể, chúng tôi cũng đã cố gắng làm sáng tỏ thao tác nhận thức gắn với sự vận dụng *tính phạm trù* trong cách tư duy ngôn ngữ. Cụ thể, hai tiếng *hoa hồng* là từ đơn hay từ kép? Điều này bao nhiêu năm chưa được giải quyết dứt khoát vì *không có sự cơ chế hoá cách tri nhận thật nghiêm túc vào các phạm trù nhận thức*. Rõ ràng, nếu đem đối lập *hoa hồng* với *hoa tím*, *hoa trắng*, *hoa vàng* (thông qua sự so sánh *phạm trù màu sắc* của hoa) thì cũng khó công nhận đó là từ ghép. Nhưng khi đối lập chúng bằng cơ chế phạm trù vốn có của nếp tư duy về các *chủng loại hoa*, (tức là đối lập *hoa hồng* với *hoa cúc*, *hoa mai*, *hoa sen*...) thì sao không thể nghĩ đó là từ ghép?! Từ rất lâu, Marx đã nói *phạm trù* là cái "mắc lưới" rất quan trọng của tư duy và sự phát triển nhận thức. Hợp phần ngôn ngữ tư duy trong ngôn ngữ học đại cương đã đến lúc phải có trách nhiệm gợi ý làm

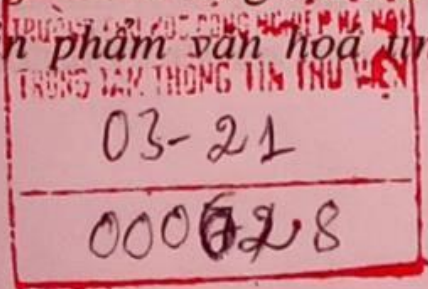
trùng nhau... (Xem các bài: *Sự hình thành cấu trúc VÀO NAM* (9;I)); *Xung quanh việc dạy nhóm từ chỉ hướng cho người nước ngoài* (4;IV); *Qua việc dạy ngữ pháp tiếng Việt cho người nước ngoài* (2;IV)...

9. Vấn đề hoạt động của tư duy thông qua ngôn ngữ để hướng tới *hiệu lực giao tiếp* thực chất là vấn đề *tạo nghĩa*: Tạo nghĩa theo *cách tri nhận* của người Việt và cả tạo nghĩa thông qua đặc trưng *loại hình* tiếng Việt. Đối với tiếng Việt không biến hình, giải mã các mối quan hệ phức tạp trên thông qua cơ chế nội dung - hình thức là một thử thách về mặt nhận thức loại hình ngôn ngữ. Như chúng ta biết, ở tiếng Việt, những biến đổi *bên trong* thuộc về tư duy gắn với nội dung giao tiếp, liên quan đến hình thái cú pháp, lại nằm "ngoài cả cái bên ngoài" của từ. Điều này dẫn đến đặc trưng *ngữ pháp ngữ nghĩa* của nó. Có thể nói, đây là một loại ngữ pháp không tách rời với ngữ nghĩa trong cách nhận biết: *một loại ngữ pháp mà hoạt động của nó nằm trong tính trừu tượng của nhận thức nhiều hơn là tính cụ thể của sự tri giác trực tiếp*. Dĩ nhiên, tại đây, trong khi thao tác để xử lý vấn đề, chúng tôi không thể xem nhẹ việc tận dụng cách *thao tác cải biên* (operation transformationnelle) như *hoán vị, lược bỏ, bổ sung, thay thế*. Từ trong tiềm năng hiệu lực của nó, chúng tôi xem các dạng thao tác trên là một trong những cách dựa vào phản ứng tư duy của chính người bản ngữ để qua đó, nhận biết và kiểm tra lại *chức năng mới* đang được phát huy của một đơn vị hợp thành nào đó trong tổng thể cấu trúc. Điều này không mới vì từ rất lâu, nhiều nhà Việt ngữ học đã sử dụng. Chỗ khác nhau có thể có ở đây là sự nhấn mạnh một cách có ý thức về mức

độ cần thiết của các thủ pháp trên. Coi đó như là một bộ phận hợp thành những thao tác cơ bản *không thể thiếu* đối với cách xử lí đặc trưng *tiếng Việt không biến hình*, mà người nghiên cứu có thể sử dụng để tường minh hoá đến mức tối đa mặt hoạt động tạo nghĩa của *tư duy* đang tác động một cách tinh tế lên bình diện cấu trúc ngôn ngữ. Những bài được thiết kế theo định hướng trên: *Quan hệ giữa ngữ nghĩa và ngữ pháp (3;II); Vấn đề xác định hiệu lực giao tiếp của yếu tố từ hư (6;III)...*

10. Về một phương diện khác, nói đến mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy trong sự hội nhập vào thực tiễn đời sống, dĩ nhiên chúng ta không thể không nói đến loại *tư duy hình tượng*. Đây là một phạm trù tư duy rất đặc trưng nhưng cũng rất phổ biến trong đời sống thực tiễn vốn trực tiếp liên quan đến quan hệ ngôn ngữ và hoạt động nhận thức. Trong chủ đề này, vấn đề *ngôn ngữ được tư duy chế biến như thế nào để thành tư duy hình tượng* là trọng điểm hàng đầu được chúng tôi lưu ý. Để giải quyết vấn đề một cách thật cơ bản, lần đầu tiên, chúng tôi cố gắng làm sáng tỏ luận điểm của Lênin: *Văn học nói một cách khái quát là sự đồng hoá hiện thực về mặt thẩm mĩ, lấy nghệ thuật ngôn từ làm biện pháp biểu hiện*.

Tại chủ điểm này, từ chiều sâu khảo sát, chúng tôi lưu ý bốn luận điểm quan trọng (1) Ngôn ngữ là nhân tố đưa con người sinh vật thành con người xã hội và liên kết con người xã hội thành cộng đồng xã hội, tạo môi trường cho con người hoạt động tư duy có định hướng, qua đó, tạo ra *phẩm chất nghệ sĩ bên trong* cho con người. Đó chính là tiền đề làm hình thành những *sản phẩm văn hoá tinh thần* (trong đó có tác



MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời giới thiệu</i>	5
<i>Phân dẫn nhập</i>	7

Phần I

▪ Quan điểm của Engels về sự hình thành ngôn ngữ	25
▪ Tín hiệu ngôn ngữ với giá trị ước định và tiền đề giao tiếp xã hội (từ một số luận đề của Marx)	32
▪ Suy nghĩ về tầm nhìn kinh điển trong hướng đi của ngôn ngữ học tri nhận	50
▪ Về mối quan hệ giữa ngôn ngữ, nhận thức và hoạt động thực tiễn	69
▪ Tín hiệu nói chung và cơ chế tín hiệu ngôn ngữ	81
▪ Bản chất xã hội của ngôn ngữ	94
▪ Về mối quan hệ giữa ngôn ngữ, lời nói và chữ viết	104
▪ Nhận thức ngôn ngữ trong mối quan hệ với lôgic, ngữ nghĩa và ngữ pháp	109
▪ Sự hình thành cấu trúc vận động vào <i>nam</i> từ góc nhìn tạo nghĩa của hoạt động nhận thức	114
▪ Chức năng, cấu trúc, hệ thống và cách hiểu về ngữ pháp chức năng	130

Phần II

- Đôi nét về xu thế chấp dính trong tiếng Việt đơn lập 143
- Mấy câu trúc định danh mở rộng thường gặp 152
- Quan hệ giữa ngữ nghĩa và ngữ pháp từ cơ chế tạo nghĩa của hoạt động nhận thức qua nhóm từ chỉ hướng vận động tiếng Việt 161
- Qua một số nét về loại hình tiếng Việt để có khái niệm về loại hình ngôn ngữ 180
- Từ hư và hiện tượng hư hoá của tiếng Việt từ góc nhìn dụng học 190
- Vấn đề xác định hiệu lực giao tiếp của yếu tố từ hư 200
- Suy nghĩ về cơ chế giải mã nghĩa hàm ngôn 214
- Tạo nghĩa mới từ cảm quan cách mạng của Hồ Chí Minh 228
- Về một đường lối quần chúng trong tư tưởng ngôn ngữ Hồ Chí Minh 238

Phần III

- Ngôn ngữ và sự đồng hoá nhận thức thẩm mỹ trong sáng tác văn chương 251
- Tư duy văn hoá từ mạch ngầm liên thông với ngôn ngữ 268
- Suy nghĩ về ẩn dụ khái niệm trong thể giới thơ ca từ góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận 280
- Phẩm chất năng động của tư duy hình tượng 300
- Ngôn ngữ và đường dây biểu cảm trong giảng dạy văn chương 313
- Thực thể trời tâm linh trong thế giới nhân quả Truyện Kiều qua bút pháp Nguyễn Du 326

- Cơ chế hình thành chức năng khuyến cáo của tục ngữ nhân quả "ở hiền gặp lành" 338
- Cảm nhận và giải mã tín hiệu "*nghe*" trong Thơ mới 350
- Ngôn ngữ với tư duy kí hiệu và phê bình văn học 364
- Hồ Chí Minh và phương châm "bình cũ rượu mới" và tư duy kế thừa trong ngôn ngữ 376
- Cách mạng và khoa học trong tầm nhìn ngôn ngữ Hồ Chí Minh 386

Phần IV

- Ngôn ngữ dạy tiếng thế kỉ XXI (Những vấn đề và triển vọng) 399
- Qua việc dạy ngữ pháp tiếng Việt cho người nước ngoài 404
- Vài ghi nhận về từ *đi* trong tiếng Việt hiện đại 417
- Xung quanh việc dạy nhóm từ chỉ hướng vận động *ra, vào, lên, xuống* cho người nước ngoài 429
- Vấn đề nghĩa trong giảng dạy tục ngữ 441
- So sánh một vài ẩn dụ tiếng Anh và tiếng Việt 448
- Mục lục sách tham khảo** 459